

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVI-2014

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TIỂU HỌC 3

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao:

Gồm 4 câu tục ngữ và 4 câu ca dao. Cần học thuộc và hiểu ý nghĩa chính.

B. Ngữ vựng:

Học một số ngữ vựng thông thường, gần gũi hằng ngày, giới hạn trong chủ đề dưới đây:

1. Gia đình, họ hàng, nội ngoại.
2. Cơ thể con người.
 - a. Đầu.
 - b. Mình.
 - c. Tay chân.
3. Màu sắc và hương vị.
4. Hình thể, tính chất.
5. Động từ thông dụng:
 - a. Động từ thích hợp cho mỗi nghề, mỗi việc.
 - b. Động từ thích hợp cho mỗi loài.
 - c. Động từ thông thường hằng ngày.
6. Một số trái cây thông thường và các phần của cây, trái:
 - a. Các loại trái cây.
 - b. Các phần của trái cây.
7. Các loại động vật và các bộ phận của chúng:
 - a. Các loại động vật.
 - b. Các bộ phận.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa: học 5 từ đơn.
2. Phản nghĩa: học 5 từ đơn.

D. Học thuộc lòng:

Học thuộc 3 bài ngắn và hiểu nghĩa chính.

E. Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.

II. LỊCH SỬ:

1. Đã 13 Lần Dân Việt Đại Thắng Giặc Phương Bắc Xâm Lăng:
Lần thứ 1,2,3 và 4.
2. Sự tích Trầu Cau.

III. ĐỊA LÝ:

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới.
2. Tên các thành phố lớn của ba miền: Bắc, Trung, Nam.
3. Địa lý Biển Đông: Hoàng Sa và Trường Sa.
4. Bản Đồ Việt Nam.

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVI-2014
TÀI LIỆU HỌC THI
TIỂU HỌC 3

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao:

1. Tục ngữ:

- a. Uống nước nhớ nguồn.
- b. Một sự nhịn, chín sự lành.
- c. Có công mài sắt, có ngày nên kim.
- d. Giấy rách phải giữ lấy lề.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn” khuyên chúng ta điều gì?
2. Điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa của câu tục ngữ sau:
“Giấy rách phải -----”

2. Ca dao:

- a. Trời nào có phụ ai đâu,
Hay làm thì giàu, có chí thì nên.
- b. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết, còn hơn đẹp người.
- c. Ông Cha trọng lắm ai ơi
Nghĩa Mẹ bằng trời, mang nặng đẻ đau.
- d. Anh em nào phải người xa
Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân
Yêu nhau như thể tay chân
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu ca dao nào nói đến tình anh em?
2. Câu ca dao nào nói đến ơn cha, nghĩa mẹ?

B. Ngữ vựng:

1. Gia đình, họ hàng, nội, ngoại:

- a. Ông, bà (nội, ngoại), bác, chú, cô, cậu, dì, thím, mợ, dượng.
- b. Ba (bố, cha), má (mẹ), anh, chị, em.
- c. Con, anh, chị, em, cháu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ông bà nội có liên hệ gì với ba?
2. Anh chị em họ có liên hệ gì với ông bà nội, ngoại?

2. Cơ thể con người – đầu, mình, tay chân.

a. Đầu:

- Sọ, tóc, xoáy, trán, thái dương (màng tang), óc, não, gáy (ót).
- Má.
- Tai, lỗ tai, vành tai, dái tai.

- Mắt, mí mắt, con ngươi, lông mày, lông mi.
- Miệng, răng, lợi, nướu răng, lưỡi, môi, cằm, râu, ria mép.
- Mũi, lỗ mũi, cánh mũi, sống mũi.
- Cổ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Óc nằm ở đâu?
2. Lông mày nằm ở đâu trên mặt?

b. Thân mình:

- Vai, nách.
- Lưng, ngực, bụng, rốn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lưng ở phía sau hay trước của cơ thể người?
2. Sắp theo thứ tự từ trên xuống dưới: “ngực, vai, bụng, nách”?

c. Tay chân:

- Tay, cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), cổ tay, bàn tay, lòng bàn tay, mu bàn tay, cánh tay trong, cánh tay ngoài.
- Ngón tay cái, ngón tay trỏ, ngón tay giữa, ngón tay đeo nhẫn, (ngón áp út), ngón tay út.
- Đốt, lông, móng, khớp.
- Chân, đùi (bắp đùi), đầu gối, ống chân, bắp chân, mắt cá, bàn chân, ngón chân, gót chân.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tay được nối với vai nhờ vào bộ phận nào?
2. Một bàn tay có bao nhiêu ngón?

3. Màu sắc, hương vị:

a. Màu sắc:

- Đỏ, cam, vàng, xanh lá cây, xanh dương, xám, hồng, tím, nâu, bạc, trắng, đen.

b. Hương vị:

- Cay, đắng, ngọt, bùi, chua, mặn, thơm, thối (thối), hôi, tanh.

4. Hình thể, tính chất:

- Tròn, méo, bầu dục, tam giác (3 cạnh), tứ giác (4 cạnh), ngũ giác (5 cạnh).
- Cứng, mềm, dẻo, dai, bờ.

5. Động từ thông dụng:

a. Động từ thích hợp cho mỗi nghề, mỗi việc:

- Họa sĩ: vẽ
- Dược sĩ: bán thuốc, chế thuốc.
- Nha sĩ: nhổ răng, trám răng.
- Bác sĩ: khám bệnh, chữa bệnh.
- Y tá: chăm sóc (bệnh nhân).
- Thư ký: sắp xếp hồ sơ, đánh máy.
- Thợ mộc: đóng (bàn ghế, tủ, giường...).
- Thợ máy: sửa xe.
- Thợ nề: xây (nhà, tường).
- Tài xế: lái xe.

- Thầy, cô giáo: dạy học, giảng bài, soạn bài, chấm điểm.

Câu hỏi gợi ý:

Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống của câu:

1. ----- xây những bức tường bằng gạch.
2. Người ----- đã đánh xong hồ sơ trong ngày.

b. Động từ thích hợp cho mỗi loài:

- Chó: sủa, cắn.
- Voi: rống.
- Chim: hót, bay, lượn.
- Mèo: bắt chuột, cào.
- Gà: gáy, mổ thức ăn.
- Trâu, bò: kéo cày, húc.
- Ngựa: hí, phi.
- Kiến : tha, đậu.
- Cọp: gầm, ăn thịt, vồ.
- Thỏ: nhảy.
- Chuột: gặm.

c. Động từ thông thường hằng ngày:

- Chạy, nhảy, đi, đứng, ngồi, nằm, quỳ, bò, leo trèo, khóc, cười.
- Ăn, uống, tắm, rửa, lau chùi, quét, cắt, chặt, gọt, bóc, giặt, sấy.
- Nói, kể (thuật lại), đọc, viết, vẽ, tô màu, học bài, làm bài.

6. Tên một số trái cây thông thường và các phần của cây trái:

a. Các loại trái cây:

- Cam, nho, táo, chuối, lê, đào, mận, dưa hấu, xoài, ôi, mít, sầu riêng, măng cầu.

b. Các phần:

- Vỏ, hạt, ruột, cùi, cuống, chùy, trái (quả).
- Cành, chồi, mầm, rễ, lá, gốc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Cho biết trái ổi có nhiều hay ít hạt?
2. Cho biết trái cây mọc ở rễ hay ở cành?

7. Các loại động vật và các bộ phận của chúng:

a. Các loại động vật:

- Gia súc: chó, mèo, trâu, bò, ngựa, heo, dê, ...
- Gia cầm: gà, vịt, ngỗng.
- Vài loại côn trùng thường gặp: ruồi, muỗi, sâu, châu chấu, ốc, sò, kiến, ong, bướm, nhện.
- Thú rừng: sư tử, cọp (hổ), beo (báo), voi, gấu, nai, sóc, thỏ, rắn, chim, rùa, cá sấu, tê giác.

b. Tên các bộ phận:

- Lông, sừng, vòi, mỏ, mõm, mào, bờm, cánh, vảy, đuôi.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa:

- Măng = La.
- Nhỏ = Bé.
- Gầy = Ốm.
- Hoa = Bông.

- Nhìn = Thấy, xem, coi.

2. Phản nghĩa:

- Đói / No.
- Đóng / Mở.
- Trên / Dưới.
- Khô / Ướt.
- Chìm / Nổi.

D. Học thuộc lòng:

1-Ta Yêu

Ta yêu cha mẹ, ông bà,
Có người mới có chúng ta bây giờ.
Ta yêu anh chị, em thơ,
Lá lành đùm rách cây nhờ lẫn nhau.
Ta yêu nội ngoại trước sau,
Mọi tình thắm thiết bền lâu đời đời.
Ta yêu làng xóm bao người,
Giúp nhau, đoàn kết đẹp tươi vô cùng.
Ta yêu các bậc anh-hùng,
Liều thân ngang dọc vẫy-vùng giúp dân.
(Nguyễn Hữu Bào)

Câu hỏi gợi ý:

1. Ta yêu những ai?
2. Tại sao ta yêu các bậc anh hùng?

2-Phải Chăm Học

Chúng ta đương ngày Xuân
Việc học nên chuyên cần
Lúc bé, phải chăm học
Mai sau rồi nên thân.
(theo TẢN ĐÀ)

Câu hỏi gợi ý:

1. Em cho biết “ đương ngày Xuân” có nghĩa là gì?
2. Theo tác giả, tại sao lúc bé phải chăm học?

3-Tập thể dục

Sáng ngày dậy sớm ra sân,
Vươn vai, ưỡn ngực, giơ chân một hồi.
Tới khi mệt, có mồ hôi,
Thì em tập thở theo lời thầy khuyên.
(Theo sách của Bảo Vân)

Câu hỏi gợi ý:

1. Em tập thể dục lúc nào?
2. Em tập thể dục như thế nào?

E. Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.

II. LỊCH SỬ:

“ĐÃ 13 LẦN DÂN VIỆT ĐẠI THẮNG GIẶC PHƯƠNG BẮC XÂM LĂNG”

*

Lần thứ 1: Năm 1218 trước tây lịch (TTL),: ĐỨC PHÙ ĐỔNG ĐẠI THẮNG GIẶC ÂN,
Theo Truyền kỳ Phù Đổng của Việt Lạc(*), Ân Cao Tôn (nhà Ân) đã xâm lấn nước ta ba năm và đã bị đánh bại.

Như thế theo Truyền kỳ Phù Đổng, cách đây 3200 năm, dân Việt Lạc (*) đã là một quốc gia vững mạnh. Nước này đã có tổ chức chặt chẽ, có vua quan, có làng xã, có cúng tế, có lúa gạo, có vải áo, có lũy tre... đã đúc được ngựa sắt, roi sắt, đã có tinh thần dân tộc cao độ... và, theo sách vở Trung Hoa, đã chiến thắng giặc Ân vào thời kỳ hùng mạnh nhất của chúng.

[Vào thời kỳ này, tộc Hoa chưa thành hình. Phải hơn 100 năm sau, bộ lạc Chu mới gom góp các bộ lạc du mục khác ở vùng Thiểm Tây, và thành lập Nhà Chu. Từ đó, tộc Hoa mới thành hình và phát triển].

*

Lần thứ 2: Năm 214 TTL, ĐẠI THẮNG GIẶC HOA TÀN (Trung Hoa, đời TÀN)

Năm 214 ttl, Tần Thủy Hoàng, vị vua đầu tiên của Trung Hoa, sai tướng Đồ Thư kéo 50 vạn quân xâm lăng vùng đất Việt Lạc, nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông. Đây là đoàn quân tinh nhuệ, giúp Tần Thủy Hoàng đánh chiếm sáu nước và thành lập nước Trung Hoa. Nhưng mấy năm sau, Đồ Thư đã bị quân Việt đánh bại, quân giặc chết quá nửa, Đồ Thư bị giết.

*

Lần thứ 3: Năm 181 TTL, ĐẠI THẮNG GIẶC TÂY HÁN (Trung Hoa)

Năm 181 ttl, triều Hán sai Long Lân Hầu Chu Táo kéo quân sang xâm phạm Lĩnh Nam, đánh Nam Việt. Theo sách vở Trung Hoa, quân Hán không chịu được thủy thổ phương Nam, và Nam Việt đã đại thắng, giặc phải rút về phương Bắc.

*

Lần thứ 4: Năm 40 dương lịch (DL), ĐỨC TRUNG NỮ VƯƠNG ĐẠI THẮNG GIẶC ĐÔNG HÁN(Trung Hoa), TÁI CHIẾM TOÀN THỂ VÙNG ĐẤT VIỆT LẠC.

Năm 30 dl, Hán Quang Vũ áp đặt chế độ trực trị trên vùng đất Việt Lạc. Do đó, toàn dân Việt vùng lên kháng chiến, và bầu Đức Trung Trắc là thủ lĩnh. Sau 10 năm, dân ta đã đánh đuổi toàn bộ quân Tàu ra khỏi vùng đất Việt Lạc, chiếm lại 65 thành.

Thời gian qua, sách sử Trung Hoa đã giảm thiểu vùng đất và sức mạnh của dân Việt thời đó.

Ngày nay, đã có đủ chứng cứ xác định vị trí, tình hình và vùng đất bao la của việc quân dân Việt đánh chiếm lại 65 thành, và đánh bại đại quân hùng hậu của hoàng đế Quang Vũ nhà Hán.

Vùng đất Việt Lạc thời đó, nay là Hồ Nam, Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam, và một phần Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Giang Tây, Phúc Kiến của Trung Hoa, xuống tới Hải Vân...

(*) Ghi chú cùng Thầy Cô giáo:

Việt Lạc: từ được dùng theo nguyên tác của tác giả Nguyễn Thanh Đức.

4. Sự tích Trầu Cau

Vào đời vua Hùng Vương thứ 4, có hai anh em họ Cao, người anh là Cao Tân và em là Cao Lang giống nhau như đúc. Hai anh em rất thương yêu nhau và không khi nào lìa nhau. Đến khi người anh cưới vợ, hai anh em vẫn ở chung một nhà. Một hôm, cả hai đều cùng nhau ra đồng làm việc. Thành linh người em bị bệnh về trước, người chị dâu tưởng lầm là chồng mình nên vui vẻ ra đón.

Người em sợ anh hiểu lầm nên bỏ nhà ra đi, tới bờ sông ngồi khóc cho đến chết rồi hóa ra hòn đá vôi. Người anh về không thấy em đâu, đi tìm khắp nơi, đến bên hòn đá thì quá buồn bã và kiệt sức rồi chết và hoá thành cây cau. Người vợ chờ không thấy chồng về, cũng ra đi tìm chồng, tới bên bờ sông, ngồi cạnh hòn đá ôm lấy thân cây khóc cho đến chết và hóa thành dây leo lên cây cau.

Vua Hùng Vương đi ngang qua làng, nghe thuật lại sự tích này, lấy làm cảm kích về tình nghĩa anh em vợ chồng nên truyền lệnh cho dân chúng dùng trầu cau trong việc cưới hỏi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sự tích Trầu Cau xảy ra vào thời nào?
2. Tên người em là gì?

III. ĐỊA LÝ

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới.

Nước Việt Nam thuộc vùng Đông Nam Châu Á, hình thể cong như chữ S, trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Phía Bắc giáp nước Trung Hoa, phía Tây giáp nước Ai Lao và Cam Bốt, phía Đông giáp Biển Đông thuộc Thái Bình Dương và phía Nam giáp vịnh Thái Lan. Nước Việt Nam chia làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Diện tích nước Việt Nam rộng khoảng 330,000 km vuông, ước chừng bằng 4/5 diện tích tiểu bang California.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nước Việt Nam thuộc vùng nào? Hình chữ gì?
2. Phía Đông giáp nước gì?

2. Tên các thành phố lớn của ba miền:

- * Miền Bắc: có Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định.
- * Miền Trung: có thành phố Huế, Đà Nẵng và Nha Trang.
- * Miền Nam: có Sài Gòn, Cần Thơ và Biên Hoà.

3. Địa lý Biển Đông

Bờ biển Việt Nam có nhiều vịnh, đảo và quần đảo như: vịnh Hạ Long (ở miền Bắc), vịnh Cam Ranh (miền Trung), quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (miền Trung), đảo Phú Quốc và Côn Sơn (miền Nam). Quần đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng độ 300 km, quần đảo Trường Sa thuộc hải phận tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên cách bờ biển khoảng 500 km (theo ghi chú của bản đồ Việt Nam).

4. Bản đồ Việt Nam: Gồm toàn thể lãnh thổ từ Bắc tới Nam và các đảo Phú Quốc, Côn Sơn và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu.
4. Thi Ca Bình Dân – nhà Xuất Bản Xuân Thu.
5. Đã 13 Lần Dân Việt Đại Thắng Giặc Phương Bắc Xâm Lăng - Nguyễn Thanh Đức.